

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12 - 13
Báo cáo kiểm toán độc lập	14 - 15
Báo cáo thu nhập	16
Báo cáo tình hình tài chính	17 - 18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	19
Báo cáo danh mục đầu tư	20 - 21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính	24 - 53

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 08 tháng 09 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.065.375,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 5.198.537.831.300 đồng Việt Nam, tương đương với 519.853.783,13 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương (nay là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương) (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 40/UBCK-GP ngày 21 tháng 10 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các giấy phép điều chỉnh. Ngày 30 tháng 1 năm 2019, Công ty Quản lý Quỹ chuyển đổi loại hình sở hữu doanh nghiệp từ công ty TNHH thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm tài chính của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của Pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 10, Tòa nhà Techcombank, số 191, Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm tài chính 2018 và đến ngày 30 tháng 1 năm 2019 là Ông Hồ Hùng Anh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Thành viên. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 30 tháng 1 năm 2019 đến ngày lập báo cáo tài chính này là bà Nguyễn Thị Thu Hiền – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Đặng Lưu Dũng – chức danh Tổng Giám đốc được Bà Nguyễn Thị Thu Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 theo Giấy ủy quyền số 31/2019/UQ-CT ngày 30 năm 01 năm 2019.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

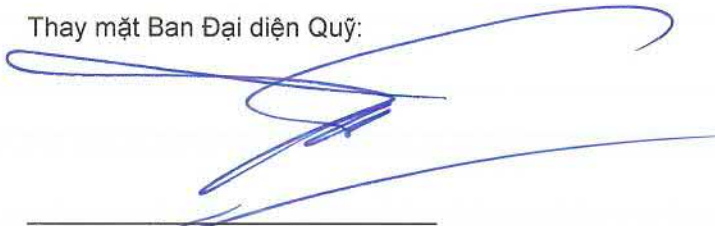
Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



Ông Nguyễn Xuân Minh
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt. Công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại Hội Nhà Đầu Tư hoặc Ban Đại Diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ này.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến cuối kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 đơn vị CCQ của Quỹ là 8,04% so với đầu kỳ báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản Lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu Tư.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

Chiến lược đầu tư tạm thời: Khi các điều kiện của thị trường hoặc của nền kinh tế được xem là bất lợi cho các Nhà Đầu Tư, Công ty Quản Lý Quỹ có thể đầu tư lên tới 100,0% (một trăm phần trăm) tài sản của Quỹ một cách thận trọng tạm thời, bằng việc nắm giữ toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản tương đương tiền, hoặc các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các tài sản có thu nhập cố định ít rủi ro.

Quỹ chủ yếu sẽ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

Ngoài ra, Quỹ sẽ đầu tư vào một danh mục đầu tư đa dạng, chủ yếu gồm cổ phiếu niêm yết có giá trị vốn hóa thị trường lớn và có thanh khoản tốt trên HSX và HNX. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có vốn hoá thị trường lớn hơn vốn hoá thị trường của cổ phiếu có vốn hóa lớn thứ 100 được niêm yết trên HSX.

Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, Công ty Quản lý Quỹ đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các công ty đầu ngành và các Công ty có triển vọng trở thành Công ty đầu ngành. Trong việc đánh giá giá trị của Công ty sẽ thực hiện đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ xem xét liệu giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ mối tương quan giữa cơ hội tăng trưởng bền vững với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính hay chưa.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của Nhà nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của Pháp Luật.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 5.198.537.831.300 đồng Việt Nam, tương đương với 519.853.783,13 chứng chỉ quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho nhà đầu tư theo quy định tại điều lệ quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị quỹ phải được sự chấp thuận của đại hội nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của ban đại diện quỹ (nếu đại hội nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho ban đại diện quỹ quyết định phù hợp với quy định tại điều lệ quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại điều lệ quỹ, bản cáo bạch. Khối lượng đơn vị quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày chốt danh sách nhà đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Đơn vị Quỹ, NAV trên Đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Danh mục chứng khoán	86,63%	74,30%	54,77%
Tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi	10,72%	23,15%	43,75%
Tài sản khác	2,65%	2,55%	1,48%
	100%	100%	100%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	6.622.464.824.048	1.953.709.393.157	710.988.376.645
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	519.853.783,13	165.696.397,50	65.325.801,70
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	12.739,09	11.790,89	10.883,72
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12.739,09	11.790,89	10.883,72
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	11.781,61	10.887,06	10.167,46
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	8,04%	8,34%	7,57%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	163,46%	(76,03%)	443,93%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,45%	1,62%	2,43%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	135,70%	141,18%	492,18%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	8,04%	8,04%
2 năm đến thời điểm báo cáo	17,05%	8,19%
Từ khi thành lập	27,39%	7,57%
Tăng trưởng chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ/năm	8,04%	8,34%	7,57%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Kinh tế vĩ mô năm 2018

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý IV năm 2018 ước tính tăng 7,31% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,90%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,65% và khu vực dịch vụ tăng 7,61%. Tăng trưởng quý IV/2018 thấp hơn tăng trưởng quý IV/2017 nhưng cao hơn tăng trưởng quý IV các năm 2011-2016. Trên góc độ sử dụng GDP quý IV năm 2018, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,51% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 9,06%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 10,69%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 9,50%. GDP cả năm 2018 tăng 7,08%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở về đây. Mức tăng trưởng năm nay vượt mục tiêu 6,7% đặt ra là kết quả sự điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các cấp, các ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước. Trong mức tăng trưởng của toàn nền kinh tế năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,76%, đóng góp 8,7% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,85%, đóng góp 48,6%; khu vực dịch vụ tăng 7,03%, đóng góp 42,7%. Xét về góc độ sử dụng GDP năm 2018, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,17% so với năm 2017; tích lũy tài sản tăng 8,22%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14,27%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 12,81%.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm 2018 ước tính đạt 244,7 tỷ USD, tăng 13,8% so với năm 2017 (vượt mục tiêu Quốc hội đề ra là tăng 7%-8% và Nghị quyết 01 của Chính phủ là tăng 8%-10%), trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 69,2 tỷ USD, tăng 15,9% so với năm 2017, chiếm 28,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 175,5 tỷ USD, tăng 12,9%, chiếm 71,7% (giảm 0,6 điểm phần trăm so với năm 2017). Năm 2018, khu vực kinh tế trong nước chuyển biến tích cực khi đạt tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu cao hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài với tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu tăng lên so với năm 2017. Trong năm 2018 có 29 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm tới 91,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, trong đó có 5 mặt hàng đạt trên 10 tỷ USD, chiếm 58,3%. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2018 ước tính đạt 237,5 tỷ USD, tăng 11,5% so với năm trước, trong đó có 36 mặt hàng ước tính kim ngạch nhập khẩu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 90,4% tổng kim ngạch, trong đó có 4 mặt hàng trên 10 tỷ USD. Ước tính cả năm 2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa thiết lập mức kỷ lục mới với 482,2 tỷ USD. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 7,2 tỷ USD, là năm có giá trị xuất siêu lớn nhất từ trước đến nay, cao hơn rất nhiều mức xuất siêu 2,1 tỷ USD của năm 2017, vượt xa mục tiêu Quốc hội đề ra là tỷ lệ nhập siêu dưới 3%.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 20/12/2018 thu hút 3.046 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 17.976,2 triệu USD, tăng 17,6% về số dự án và giảm 15,5% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2017. Bên cạnh đó, có 1.169 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 7.596,7 triệu USD, giảm 9,7% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong năm 2018 đạt 25.572,9 triệu USD, giảm 13,9% so với cùng kỳ năm 2017. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2018 ước tính đạt 19,1 tỷ USD, tăng 9,1% so với năm 2017.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2018 giảm 0,25% so với tháng trước; CPI bình quân năm 2018 tăng 3,54% so với năm 2017, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra; CPI tháng 12/2018 tăng 2,98% so với tháng 12/2017. Lạm phát cơ bản tháng 12/2018 tăng 0,09% so với tháng trước và tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2018 tăng 1,48% so với bình quân năm 2017.

Thị trường trái phiếu năm 2018

Thanh khoản thị trường thứ cấp năm 2018 theo sát biến động của lợi suất khi bùng nổ trong Quý 1 và sau đó giảm mạnh so với cùng kỳ đặc biệt trong giai đoạn lãi suất trên thị trường liên ngân hàng tăng cao. 2.037 nghìn tỷ đồng (tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước) được giao dịch trên thị trường thứ cấp trong 11 tháng đầu năm. Khối lượng giao dịch mua bán thông thường giảm so với cùng kỳ đạt 930 nghìn tỷ đồng (giảm 10,1% so với cùng kỳ năm trước) trong khi giá trị giao dịch repo tăng kỷ lục lên 1.106 nghìn tỷ đồng (tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước).

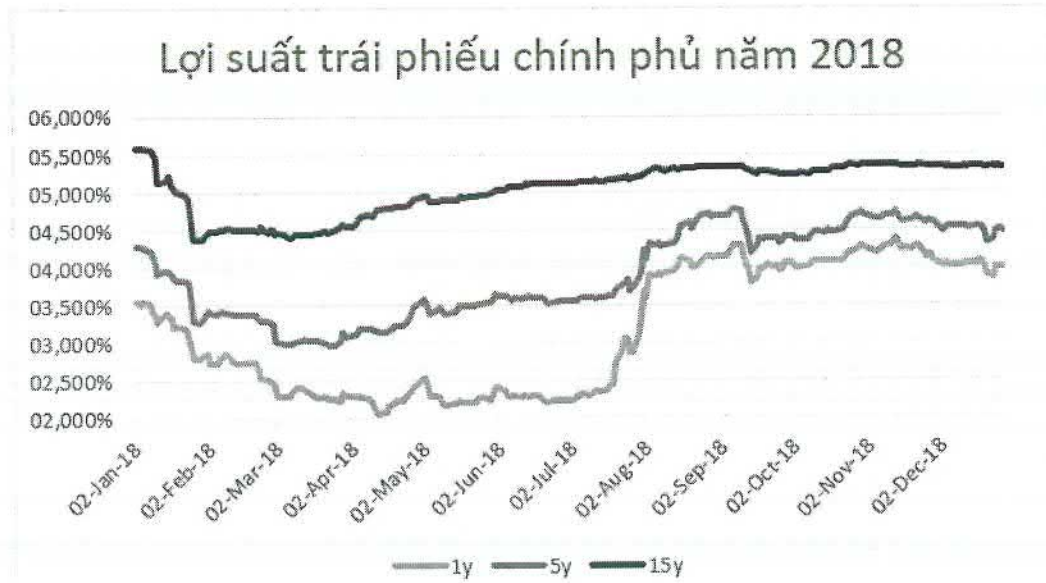
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Lợi suất rơi nhanh và tạo đáy trong Quý 1 trước khi chịu áp lực tăng trong suốt các tháng còn lại. Lợi suất trái phiếu ngắn hạn biến động nhiều hơn kỳ hạn dài, theo sát diễn biến trên thị trường liên ngân hàng. Trong khi đã giảm được ghi nhận khá đồng đều tại tất cả các kỳ hạn thì trong nhịp tăng trong các tháng cuối năm, đã tăng nhanh, mạnh và nhiều nhất được ghi nhận tại các kỳ hạn ngắn, nhạy cảm với thanh khoản trên thị trường tiền tệ. Theo đó, kết thúc tháng 11, theo thống kê của Bloomberg, lợi suất các kỳ hạn 1 năm 2 năm, 3 năm, 5 năm, 7 năm, 10 năm và 15 năm ở mức 4,15% (tăng 50,5 điểm cơ bản), 4,263% (tăng 44,3 điểm cơ bản), 4,408% (tăng 44,8 điểm cơ bản), 4,625% (tăng 32,5 điểm cơ bản), 4,9% (tăng 26,3 điểm cơ bản), 5,188% (giảm 0,7 điểm cơ bản), 5,425% (giảm 25 điểm cơ bản). Cùng với đó, các nhà đầu tư ngoại có xu hướng mua ròng trên thị trường với giá trị hơn 4.800 tỷ đồng.

Khác biệt so với năm 2017, thanh khoản trên thị trường duy trì trạng thái dồi dào trong 5 tháng đầu năm và hầu như không chịu các ảnh hưởng đáng kể của các yếu tố mùa vụ. Tuy nhiên, trong 6 tháng cuối năm, dưới sự điều tiết chủ động của NHNN, mặt bằng lãi suất trên thị trường liên ngân hàng đã tăng cao hơn so với mặt bằng chung năm 2017. Cùng với đó, giai đoạn này dòng tiền mới vào thị trường là không rõ ràng, buộc các ngân hàng phải chuẩn bị cho kịch bản thanh khoản không còn dồi dào vào cuối năm do các yếu tố mùa vụ. Cũng cần lưu ý thêm, trong giai đoạn này không xảy ra tình trạng thiếu hụt thanh khoản khi quá trình giải ngân vốn trái phiếu chính phủ thông qua Kho bạc Nhà nước (KBNN) dù đã có cải thiện so với cùng kỳ nhưng không quá đột biến. Cụ thể, theo báo cáo của KBNN, tính đến tháng 11, nguồn vốn Chính phủ giải ngân qua Kho bạc Nhà nước ước đạt 241.358,1 tỷ đồng, bằng 62,9% KH.



Nguồn: VBMA, TCC tổng hợp

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

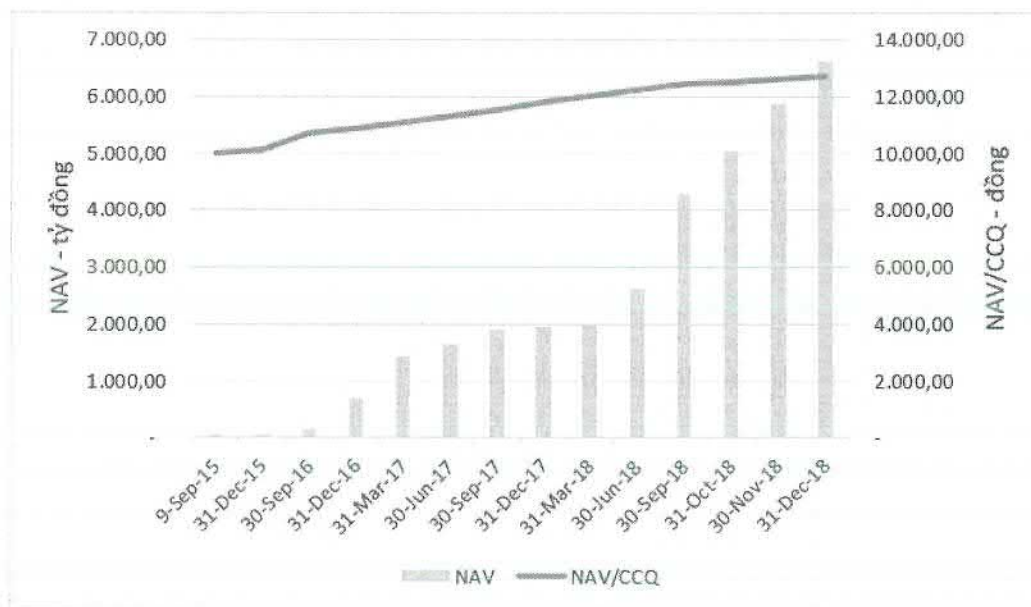
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	<i>1 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>	<i>Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)</i>
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-0,55%	134,03%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	31,65%	49,48%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	8,04%	27,39%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	8,04%	7,57%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	294,19%	Không áp dụng

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Quỹ:



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi giá trị tài sản ròng

	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2018</u>	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2017</u>	<u>Tỷ lệ</u> <u>thay đổi</u>
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	6.622.464.824.048	1.953.709.393.157	238,97%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12.739,09	11.790,89	8,04%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

<u>Quy mô nắm giữ</u> <u>(đơn vị)</u>	<u>Số lượng Nhà đầu</u> <u>tư nắm giữ</u>	<u>Số lượng đơn vị chứng chỉ</u> <u>quỹ nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ nắm</u> <u>giữ</u>
Dưới 5.000	896	1.574.577,22	0,30%
Từ 5.000 đến 10.000	564	4.469.752,96	0,86%
Từ 10.000 đến 500.000	4.506	355.835.761,98	68,45%
Trên 500.000	149	157.973.690,97	30,39%
	6.115	519.853.783,13	100,00%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Thị trường trái phiếu Chính phủ năm 2019 kỳ hạn phát hành trung bình dự báo tiếp tục giảm nhẹ. Áp lực phát hành lớn hơn năm 2018 và tập trung vào đầu năm. Chúng tôi cho rằng trong năm tới áp lực ngân sách vẫn tồn tại. Tuy nhiên, Chính phủ còn dự địa từ các nguồn khác nhau để cân đối, trong đó đặc biệt phải kể đến nguồn từ các thương vụ thoái vốn Nhà nước, IPO các doanh nghiệp Nhà nước lớn.

Thị trường Trái phiếu Doanh nghiệp cũng dự kiến sôi động trong năm 2019 với các tập đoàn lớn như EVN, Masan, Vingroup, SunGroup cũng sẽ tiếp tục phát hành các loại trái phiếu trung hạn lên tới hàng chục ngàn tỷ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ

Ông Nguyễn Xuân Minh
Chủ tịch

Ông Minh có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản lý quỹ. Ông là thành viên sáng lập Công ty Quản lý Quỹ Vietnam Asset Management – VAM, giữ chức vụ Giám đốc điều hành và Chủ tịch Hội Đồng Đầu tư. Ông có 10 năm kinh nghiệp tại Công ty Franklin Templeton Investments (chức vụ: Trưởng đại diện tại Việt Nam; Phó Chủ tịch cao cấp tại Singapore). Ông hiện là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

Ông Minh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Dầu khí tại Liên Bang Nga và Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính ứng dụng và Đầu tư – Học viện Chứng khoán Úc. Ông Minh có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và Chứng chỉ CFA từ năm 2003.

Ông Đặng Thế Đức
Thành viên

Ông Đức có hơn 18 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Indochine Counsel; nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

Bà Nguyễn Thị Vinh Hà
Thành viên

Bà Hà có 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà Hà gia nhập Công ty Kiểm toán Grant Thornton (Việt Nam) từ năm 1996, bà Hà đã đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như Chủ nhiệm kiểm toán, Chủ nhiệm kiểm toán cao cấp, Giám đốc Kiểm toán và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Bà Hà tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành Kế toán; Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh. Bà Hà đã có chứng chỉ Kiểm toán viên, chứng chỉ Thẩm định giá của Bộ Tài Chính, đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính cấp quốc tế như ACCA của Hiệp hội kế toán công chứng Anh và CFA của học viện CFA Hoa Kỳ từ năm 2012.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Techcom (“Quỹ”). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

Theo Mục c, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 01 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 10, Điều lệ quỹ quy định: “Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi”. Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại kỳ định giá ngày 27 tháng 03 năm 2018, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ do biến động giá thị trường trong danh mục đầu tư của Quỹ và Quỹ thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật chậm nhất ngày 27 tháng 06 năm 2018.

Tại kỳ định giá ngày 29 tháng 03 năm 2018, Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật.

Từ tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 đến tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

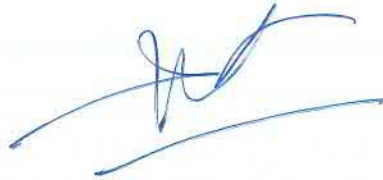
ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Lê Sỹ Hoàng

Trưởng phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang

Phụ trách Bộ phận Giám sát



Số tham chiếu: 61273533/20380828/TCBF

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 16 đến trang 53, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-01


Trần Mai Thảo
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2466-2018-004-01

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO THU NHẬP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		322.825.764.683	157.755.165.269
3	1.1. Tiền lãi được nhận		296.410.630.172	138.698.683.243
4	1.2. (Lỗ)/Lãi bán các khoản đầu tư	5	(2.431.872.626)	3.065.325.491
5	1.3. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	28.846.968.879	15.991.156.535
6	1.4. Doanh thu khác		38.258	-
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		1.005.179.676	501.481.260
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	1.005.179.676	501.481.260
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		54.546.629.960	26.731.496.676
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ mở		49.173.847.244	24.076.056.586
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở		1.566.593.198	533.087.173
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		1.308.716.142	882.788.740
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ mở		1.474.745.350	706.230.992
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		132.000.000	132.000.000
20.7	3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở		51.838.285	47.806.424
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		55.000.000	55.000.000
20.10	3.9. Chi phí hoạt động khác	8	783.889.741	298.526.761
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		267.273.955.047	130.522.187.333
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		267.273.955.047	130.522.187.333
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		238.426.986.168	114.531.030.798
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6	28.846.968.879	15.991.156.535
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		267.273.955.047	130.522.187.333

Người lập:

Ông Trần Lê Huy
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	364.272.407.345	91.690.652.737
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		164.272.407.345	71.690.652.737
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		200.000.000.000	20.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	10	6.123.194.694.695	1.829.342.547.189
121	2.1. Các khoản đầu tư		5.773.194.567.298	1.464.578.319.969
130	2.2. Chứng chỉ tiền gửi		350.000.127.397	364.764.227.220
133	3. Các khoản phải thu	12	176.566.081.128	50.369.057.747
136	3.1. Phải thu, tiền lãi các khoản đầu tư		173.566.081.128	46.869.057.747
136	3.1.1. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận		157.889.120.039	44.084.744.980
134	3.1.2. Dự thu tiền lãi đến ngày nhận		15.676.961.089	2.784.312.767
137	3.2. Phải thu khác		3.000.000.000	3.500.000.000
100	TỔNG TÀI SẢN		6.664.033.183.168	1.971.402.257.673
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		5.545.120.111	9.998.599.565
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty quản lý Quỹ	19.1	1.079.984.949	197.681.520
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		316.790.574	278.098.566
316	4. Chi phí phải trả	14	235.000.000	152.500.000
317	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		12.396.899.375	4.197.110.215
318	6. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		13.269.336.928	-
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	13	8.692.914.683	2.780.180.205
320	8. Phải trả, phải nộp khác	14	32.312.500	88.694.445
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		41.568.359.120	17.692.864.516
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NÂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		6.622.464.824.048	1.953.709.393.157
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	15	5.198.537.831.300	1.656.963.975.000
412	1.1. Vốn góp phát hành		7.922.103.057.700	2.585.076.457.500
413	1.2. Vốn góp mua lại		(2.723.565.226.400)	(928.112.482.500)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư	15	1.015.340.637.009	155.433.017.465
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	408.586.355.739	141.312.400.692
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		12.739,09	11.790,89
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	519.853.783,13	165.696.397,50

Người lập:



Ông Trần Lê Huy
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	1.953.709.393.157	710.988.376.645
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	267.273.955.047	130.522.187.333
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	267.273.955.047	130.522.187.333
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà Đầu tư trong năm	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	4.401.481.475.844	1.112.198.829.179
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	6.608.290.844.853	2.101.478.836.982
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(2.206.809.369.009)	(989.280.007.803)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối năm	6.622.464.824.048	1.953.709.393.157

Người lập:

Ông Trần Lê Huy
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	TRÁI PHIẾU				
	Trái phiếu niêm yết				
1	Trái phiếu doanh nghiệp ANC11601	910.000	99.864,06	90.876.294.600	1,36%
2	Trái phiếu doanh nghiệp ANC11607	1.200.000	102.071,45	122.485.740.000	1,84%
3	Trái phiếu doanh nghiệp CII11722	2.399.900	101.231,11	242.944.540.889	3,65%
4	Trái phiếu doanh nghiệp CII11803	5.799.900	103.111,78	598.038.012.822	8,97%
5	Trái phiếu doanh nghiệp KBC11712	874.750	100.349,32	87.780.567.670	1,32%
6	Trái phiếu doanh nghiệp Masan - MSN11718	5.895.587	100.239,32	590.969.631.881	8,87%
7	Trái phiếu doanh nghiệp Masan - MSN11719	4.906.270	100.618,88	493.663.392.378	7,41%
8	Trái phiếu doanh nghiệp NPM11804	239.159	100.646,36	24.070.482.811	0,36%
9	Trái phiếu doanh nghiệp Novaland - NVL11708	1.341.939	100.163,84	134.413.763.286	2,02%
10	Trái phiếu doanh nghiệp Novaland - NVL11714	2.141.161	100.529,19	215.249.180.990	3,23%
11	Trái phiếu doanh nghiệp Novaland - NVL11715	6.050.715	101.446,12	613.821.559.976	9,21%
12	Trái phiếu doanh nghiệp SDI11717	7.079.650	101.777,35	720.548.015.928	10,81%
13	Trái phiếu doanh nghiệp TCE11721	549.900	99.996,95	54.988.322.805	0,83%
14	Trái phiếu doanh nghiệp VHM11801	1.085.184	101.839,39	110.514.476.598	1,66%
15	Trái phiếu doanh nghiệp VHM11802	3.030.550	101.362,02	307.182.669.711	4,61%
16	Trái phiếu doanh nghiệp VinGroup - VIC11707	24.004	100.356,67	2.408.961.507	0,04%
17	Trái phiếu doanh nghiệp VinGroup - VIC11711	1.861.404	101.103,29	188.194.068.419	2,82%
18	Trái phiếu doanh nghiệp VinGroup - VIC11716	1.186.663	102.194,69	121.270.657.419	1,82%
19	Trái phiếu doanh nghiệp VinGroup - VIC11724	1.332.986	101.763,57	135.649.414.120	2,04%
20	Trái phiếu doanh nghiệp VinGroup - VIC11725	2.967.262	101.732,20	301.866.091.236	4,53%
	Trái phiếu chưa niêm yết				
21	Trái phiếu doanh nghiệp CII122019	999.900	100.015,01	100.005.008.499	1,50%
22	Trái phiếu doanh nghiệp MSR092021	1.462.095	100.030,24	146.253.713.753	2,18%
23	Trái phiếu doanh nghiệp SCR.BOND.2018	3.700.000	100.000,00	370.000.000.000	5,55%
	Tổng			5.773.194.567.298	86,63%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu lãi trái phiếu			166.279.736.950	2,50%
2	Phải thu lãi tiền gửi			7.286.344.178	0,10%
3	Phải thu khác			3.000.000.000	0,05%
	Tổng			176.566.081.128	2,65%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở			164.272.407.345	2,47%
2	Chứng chỉ tiền gửi			350.000.127.397	5,25%
3	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			200.000.000.000	3,00%
	Tổng			714.272.534.742	10,72%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			6.664.033.183.168	100,00%

Người lập:



Ông Trần Lê Huy
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		267.273.955.047	130.522.187.333
02	<i>Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư</i>			
03	Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		(28.846.968.879)	(15.991.156.535)
04	Chi phí trích trước		(52.500.000)	-
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		238.374.486.168	114.531.030.798
	<i>Các thay đổi trong năm của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:</i>			
20	- Tăng các khoản đầu tư		(4.265.005.178.627)	(1.244.403.321.803)
07	- Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(126.697.023.381)	(35.071.337.915)
08	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		500.000.000	(3.500.000.000)
10	- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(4.453.479.454)	9.998.599.565
11	- Giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ		882.303.429	167.513.531
13	- Tăng phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		38.692.008	274.820.268
14	- Tăng/(giảm) phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		8.199.789.160	(78.356.705.733)
15	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		13.269.336.928	-
16	- Tăng phải trả phải nộp khác		78.618.055	73.694.445
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		5.912.734.478	2.037.711.631
19	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(4.128.899.721.236)	(1.234.247.995.213)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ mở	15	6.608.290.844.853	2.101.478.836.982
32	Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ mở	15	(2.206.809.369.009)	(989.280.007.803)
30	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.401.481.475.844	1.112.198.829.179
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		272.581.754.608	(122.049.166.034)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		91.690.652.737	213.739.818.771
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		91.690.652.737	213.739.818.771
52	- Tiền gửi ngân hàng		87.493.542.522	131.186.002.823
	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở</i>		67.493.542.522	11.186.002.823
	<i>Tiền gửi Ngân hàng dưới 3 tháng</i>		20.000.000.000	120.000.000.000
53	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ		4.197.110.215	82.553.815.948
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	11	364.272.407.345	91.690.652.737
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		364.272.407.345	91.690.652.737
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		304.279.565.870	87.493.542.522
	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở</i>		104.279.565.870	67.493.542.522
	<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng</i>		200.000.000.000	20.000.000.000
58	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ		59.992.841.475	4.197.110.215
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		272.581.754.608	(122.049.166.034)

Người lập:

Ông Trần Lê Huy
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương (nay là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương) (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 40/UBCK-GP ngày 21 tháng 10 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các giấy phép điều chỉnh. Ngày 30 tháng 1 năm 2019, Công ty Quản lý Quỹ chuyển đổi loại hình sở hữu doanh nghiệp từ công ty TNHH thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm tài chính của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của Pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại tầng 10, Tòa nhà Techcombank, số 191, Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.065.375,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 5.198.537.831.300 đồng Việt Nam, tương đương với 519.853.783,13 Chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, ngày định giá diễn ra hai lần một tuần vào ngày Thứ Ba và ngày Thứ Năm và là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định. Kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến xuống hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ vào một trong các Ngày Giao Dịch. Ngày Giao Dịch được xác định như sau:

- ▶ Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, ngày Giao dịch là thứ Ba và ngày thứ Năm hàng tuần (tần suất giao dịch 2 lần /tuần).
- ▶ Từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, ngày giao dịch là các ngày làm việc trong tuần, từ thứ Hai đến thứ Sáu (tần suất giao dịch hàng ngày). Ngày Giao Dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật.

Việc tăng tần suất sẽ được Công ty Quản Lý Quỹ thông báo công khai tại Bản Báo Bạch, công bố thông tin theo quy định của pháp luật. Việc tăng tần suất sẽ được báo cáo Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất kế tiếp và cập nhật trong Điều lệ của Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của pháp luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc sau:

- ▶ Đầu tư tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên của Quỹ vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro, phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng được xác định theo quy định tại Điều lệ Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ); cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- ▶ Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Không đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam; và
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm.

Trừ ba (03) trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán phù hợp với pháp luật của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu tháng (06), tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ; và
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (Thông tư số 198) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 183/2011/TT-BTC (Thông tư số 183) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC (Thông tư số 15) ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183.

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Quỹ sẽ chủ yếu đầu tư vào: trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng (kể từ ngày giao dịch), trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư số 183, Thông tư 15 và sổ tay định giá được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết

Giá thị trường là giá yết cuối ngày (*) (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế cụ thể như sau:

- ✓ Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh: Là giá sạch cuối ngày của trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế.
- ✓ Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: Là giá yết cuối ngày của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá hoặc giá thị trường có biến động lớn (**) thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá bình quân của các tổ chức báo giá trong danh sách được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Báo giá phải được cung cấp bởi ít nhất 3 trong 5 tổ chức báo giá không phải là người là có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá được Ban Đại diện Quỹ lựa chọn. Phương pháp này chỉ áp dụng đối với Trái phiếu Chính phủ;
- ✓ Giá yết/ giá sạch của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá 30 ngày tính đến ngày định giá + lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết để chờ đảo hạn hoặc không còn đủ điều kiện niêm yết thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá bằng mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Ghi chú:

(*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là trung bình cộng của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.

(**) Giá thị trường có biến động lớn được hiểu là giá trái phiếu của kỳ định giá có biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương) và biến động tăng hoặc giảm từ 3% trở lên (đối với trái phiếu doanh nghiệp) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc giá mua nếu không có giá của kỳ định giá gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Giá yết (*) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá;

Trong trường hợp không có giá yết trên hệ thống báo giá, sử dụng một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế;
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;

Ghi chú:

(*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là bình quân của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.

▶ *Cổ phiếu*

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch được định giá dựa trên:

Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ *Cổ phiếu* (tiếp theo)

Trường hợp không có báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, là một trong các mức sau:

- ✓ Giá trung bình từ các báo giá; hoặc
- ✓ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iv. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

v. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

vi. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ *Chứng khoán phái sinh*

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (02) tuần trở lên giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ *Các tài sản khác*

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quý do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quý theo phương thức mua chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quý phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quý xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quý ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quý và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Quý có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 *Chi phí*

Các chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quý phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý sẽ là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quý. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ Giám sát Quý cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 0,05% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 20.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế VAT. Giá dịch vụ Giám sát Quý cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 0,03% giá trị ròng một năm và thấp nhất là 22.200.000 đồng/tháng (chưa bao gồm thuế VAT).

Giá dịch vụ lưu ký cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 12.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm thuế VAT). Giá dịch vụ lưu ký cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 0,05%/NAV/năm và thấp nhất là 16.000.000 đồng.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VND/giao dịch.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm Lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018 là 0,04% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 18.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế VAT. Giá dịch vụ quản trị Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2018 là 0,04%/NAV/năm và thấp nhất là 76.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT).

Giá dịch vụ soạn thảo báo cáo tài chính sẽ là 5.875.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT) và áp dụng từ ngày quỹ bắt đầu giao dịch theo tần suất hàng ngày.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

STT	Loại phí	Mức phí (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	10.000.000 đồng/tháng
2	Giá dịch vụ giao dịch (mua, bán, hoán đổi, chuyển quyền sở hữu, chuyển khoản)	Miễn phí
	- Đối với 400 giao dịch đầu tiên	0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch
	- Đối với giao dịch từ số 401 trở đi	(Giá trị giao dịch = số lượng Chứng chỉ Quỹ giao dịch x giá trị tài sản ròng/Chứng chỉ Quỹ mà Công ty Quản lý Quỹ công bố tại ngày giao dịch liền trước)
3	Giá dịch vụ thực hiện quyền	1.000.000 đồng/lần lập danh sách
	- Lập danh sách thực hiện quyền	Miễn phí
	- Phân phối cổ tức	

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí khác

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch gần nhất VND</i>	<i>Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm 2018 VND</i>	<i>Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm 2017 VND</i>
Trái phiếu	2.946.046.024.722	2.946.919.497.293	(873.472.571)	6.175.453.222
Chứng chỉ tiền gửi	313.205.827.261	314.764.227.316	(1.558.400.055)	(3.110.127.731)
	3.259.251.851.983	3.261.683.724.609	(2.431.872.626)	3.065.325.491

6. CHÈNH LỆCH TĂNG/GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh số cho năm 2018 VND</i>
Trái phiếu	5.727.766.159.948	5.773.194.567.298	45.428.407.350	16.581.438.567	28.846.968.783
Chứng chỉ tiền gửi	350.000.127.397	350.000.127.397	-	(96)	96
Tổng	6.077.766.287.345	6.123.194.694.695	45.428.407.350	16.581.438.471	28.846.968.879

7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2018 VND</i>	<i>Năm 2017 VND</i>
Phí môi giới mua bán trái phiếu	998.623.733	497.186.848
Phí thanh toán bù trừ tại VSD	6.555.943	4.294.412
	1.005.179.676	501.481.260

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2018 VND</i>	<i>Năm 2017 VND</i>
Phí quản lý thường niên trả cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	10.000.000	10.000.000
Phí ngân hàng	53.889.741	94.225.391
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	720.000.000	194.301.370
	783.889.741	298.526.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tạ ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

STT	Các Công ty Chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quý trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quý qua từng công ty chứng khoán		Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch qua Công ty Chứng khoán trong năm của Quý VND	Tổng giá trị giao dịch qua Công ty Chứng khoán trong năm của Quý VND	
1	Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS)	Không liên quan	3.090.035.718.209	7.901.783.749.169	0,010%
2	Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương (TCBS)	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	1.418.463.735.203	7.901.783.749.169	0,015%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Không liên quan	982.020.312.636	7.901.783.749.169	0,015%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán VN Direct (VNDS)	Không liên quan	695.275.960.710	7.901.783.749.169	0,015%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC)	Không liên quan	568.821.515.096	7.901.783.749.169	0,012%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội (SHS)	Không liên quan	547.624.817.315	7.901.783.749.169	0,011%
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)	Không liên quan	364.028.650.000	7.901.783.749.169	0,015%
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán dầu khí (PSI)	Không liên quan	131.714.040.000	7.901.783.749.169	0,015%
9	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC)	Không liên quan	103.799.000.000	7.901.783.749.169	0,020%
Tổng cộng			7.901.783.749.169	100,00%	

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

STT	Trái phiếu	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
I	Trái phiếu niêm yết					
1	Trái phiếu doanh nghiệp - ANC11601	91.038.178.509	90.876.294.600	-	(161.883.909)	90.876.294.600
2	Trái phiếu doanh nghiệp - ANC11607	120.048.877.554	122.485.740.000	2.436.862.446	-	122.485.740.000
3	Trái phiếu doanh nghiệp - CII11722	240.262.862.526	242.944.540.889	2.681.678.363	-	242.944.540.889
4	Trái phiếu doanh nghiệp - CII11803	580.213.381.970	598.038.012.822	17.824.630.852	-	598.038.012.822
5	Trái phiếu doanh nghiệp - KBC11712	87.780.567.670	87.780.567.670	-	-	87.780.567.670
6	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN11718	592.931.956.931	590.969.631.881	-	(1.962.325.050)	590.969.631.881
7	Trái phiếu doanh nghiệp - MSN11719	493.907.351.419	493.663.392.378	-	(243.959.041)	493.663.392.378
8	Trái phiếu doanh nghiệp - NPM11804	24.070.482.988	24.070.482.811	-	(187)	24.070.482.811
9	Trái phiếu doanh nghiệp - NVL11708	135.633.076.089	134.413.763.286	-	(1.219.312.803)	134.413.763.286
10	Trái phiếu doanh nghiệp - NVL11714	216.721.263.335	215.249.180.990	-	(1.472.082.345)	215.249.180.990
11	Trái phiếu doanh nghiệp - NVL11715	612.905.501.874	613.821.559.976	916.058.102	-	613.821.559.976
12	Trái phiếu doanh nghiệp - SDI11717	707.756.202.673	720.548.015.928	12.791.813.255	-	720.548.015.928
13	Trái phiếu doanh nghiệp - TCE11721	54.991.581.806	54.988.322.805	-	(3.259.001)	54.988.322.805
14	Trái phiếu doanh nghiệp - VHM11801	108.550.737.959	110.514.476.598	1.963.738.639	-	110.514.476.598
15	Trái phiếu doanh nghiệp - VHM11802	303.053.988.454	307.182.669.711	4.128.681.257	-	307.182.669.711
16	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11707	2.425.713.885	2.408.961.507	-	(16.752.378)	2.408.961.507
17	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11711	187.117.343.783	188.194.068.419	1.076.724.636	-	188.194.068.419
18	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11716	119.482.775.075	121.270.657.419	1.787.882.344	-	121.270.657.419
19	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11724	133.857.103.341	135.649.414.120	1.792.310.779	-	135.649.414.120
20	Trái phiếu doanh nghiệp - VIC11725	298.758.482.506	301.866.091.236	3.107.608.730	-	301.866.091.236
II	Trái phiếu chưa niêm yết					
21	Trái phiếu doanh nghiệp - CII122019	100.005.013.435	100.005.008.499	-	(4.936)	100.005.008.499
22	Trái phiếu doanh nghiệp - MSR092021	146.253.716.156	146.253.713.753	-	(2.403)	146.253.713.753
23	Trái phiếu doanh nghiệp - SCR.BOND.2018	370.000.000.000	370.000.000.000	-	-	370.000.000.000
	Tổng	5.727.766.159.948	5.773.194.567.298	50.507.989.403	(5.079.582.053)	5.773.194.567.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

STT	Chứng chỉ tiền gửi	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	Chứng chỉ tiền gửi VPBFC/CCTG- 6080-CN01	300.000.127.397	300.000.127.397	-	-	300.000.127.397
2	Chứng chỉ tiền gửi VPBFC/CCTG- 4012_CN01	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	Chứng chỉ tiền gửi	350.000.127.397	350.000.127.397	-	-	350.000.127.397
	Tổng cộng	6.077.766.287.345	6.123.194.694.695	50.507.989.403	(5.079.582.053)	6.123.194.694.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	104.279.565.870	67.493.542.522
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	104.279.565.870	67.493.542.522
Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ của Nhà đầu tư	59.992.841.475	4.197.110.215
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	200.000.000.000	20.000.000.000
	<u>364.272.407.345</u>	<u>91.690.652.737</u>

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Phải thu lãi trái phiếu	166.279.736.950	33.367.738.304
Phải thu lãi tiền gửi	7.286.344.178	13.501.319.443
Phải thu khác	3.000.000.000	3.500.000.000
	<u>176.566.081.128</u>	<u>50.369.057.747</u>

13. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỜ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Phải trả phí dịch vụ quản lý	7.990.809.478	2.526.178.828
Phải trả phí dịch vụ lưu ký tài sản	266.360.317	50.523.576
Phải trả phí dịch vụ quản trị quỹ	234.397.079	74.101.245
Phải trả phí dịch vụ giám sát	175.797.809	92.626.556
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	33.000.000
Phải trả phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	14.550.000	3.750.000
	<u>8.692.914.683</u>	<u>2.780.180.205</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ VÀ PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	45.000.000
Phải trả phí công tác của Ban Đại diện Quỹ	-	80.000.000
Phải trả phí kiểm toán	55.000.000	27.500.000
Phải trả khác	32.312.500	88.694.445
	267.312.500	241.194.445

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số dư đầu năm VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vốn góp phát hành			
Số lượng (<i>Chứng chỉ Quỹ</i>)	258.507.645,75	533.702.660,02	792.210.305,77
Giá trị ghi theo mệnh giá	2.585.076.457.500	5.337.026.600.200	7.922.103.057.700
Thặng dư vốn	287.265.086.914	1.271.264.244.653	1.558.529.331.567
Tổng giá trị phát hành			
Chứng chỉ Quỹ	2.872.341.544.414	6.608.290.844.853	9.480.632.389.267
Vốn góp mua lại			
Số lượng (<i>Chứng chỉ Quỹ</i>)	(92.811.248,25)	(179.545.274,39)	(272.356.522,64)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(928.112.482.500)	(1.795.452.743.900)	(2.723.565.226.400)
Thặng dư vốn	(131.832.069.449)	(411.356.625.109)	(543.188.694.558)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	(1.059.944.551.949)	(2.206.809.369.009)	(3.266.753.920.958)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	165.696.397,50		519.853.783,13
Giá trị vốn góp hiện hành	1.812.396.992.465		6.213.878.468.309
Lợi nhuận chưa phân phối	141.312.400.692		408.586.355.739
NAV hiện hành	1.953.709.393.157		6.622.464.824.048
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ	11.790,89		12.739,09

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	363.157.948.389	124.730.962.221
Lợi nhuận chưa thực hiện	45.428.407.350	16.581.438.471
	408.586.355.739	141.312.400.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND
1	1/1/2018	1.952.171.901.141	165.696.398	11.781,61	
2	3/1/2018	1.951.373.384.659	165.327.326	11.803,09	21,48
3	8/1/2018	1.944.740.039.413	164.665.715	11.810,23	7,14
4	10/1/2018	1.957.371.643.709	165.920.569	11.797,04	(13,19)
5	15/1/2018	1.943.867.910.925	164.625.592	11.807,81	10,77
6	17/1/2018	1.936.650.494.131	163.906.946	11.815,54	7,73
7	22/1/2018	1.920.546.167.429	162.589.199	11.812,26	(3,28)
8	24/1/2018	1.933.163.056.712	163.587.434	11.817,30	5,04
9	29/1/2018	1.922.926.124.644	162.477.848	11.835,00	17,70
10	31/1/2018	1.908.805.259.050	161.623.457	11.810,19	(24,81)
11	5/2/2018	1.913.765.042.673	161.415.382	11.856,15	45,96
12	7/2/2018	1.928.224.975.893	162.630.617	11.856,46	0,31
13	12/2/2018	1.921.481.174.736	161.929.727	11.866,14	9,68
14	14/2/2018	1.951.128.757.852	164.265.895	11.877,86	11,72
15	19/2/2018	1.953.183.845.994	164.265.895	11.890,37	12,51
16	21/2/2018	1.953.877.122.714	164.265.895	11.894,60	4,23
17	26/2/2018	1.963.901.898.788	165.138.884	11.892,42	(2,18)
18	28/2/2018	1.970.163.511.459	165.453.918	11.907,62	15,20
19	5/3/2018	1.968.729.229.701	165.347.310	11.906,62	(1,00)
20	7/3/2018	1.974.013.858.215	165.721.754	11.911,61	4,99
21	12/3/2018	1.967.937.742.733	164.923.073	11.932,45	20,84
22	14/3/2018	1.979.220.562.816	165.756.997	11.940,49	8,04
23	19/3/2018	1.981.767.683.603	165.734.993	11.957,44	16,95
24	21/3/2018	1.976.496.540.997	165.553.282	11.938,73	(18,71)
25	26/3/2018	1.991.120.700.234	166.123.362	11.985,79	47,06
26	28/3/2018	1.983.504.686.268	165.561.535	11.980,46	(5,33)
27	31/3/2018	1.979.634.811.012	164.964.671	12.000,35	19,89
28	2/4/2018	1.977.258.945.764	164.964.671	11.985,95	(14,40)
29	4/4/2018	1.969.036.773.690	164.164.008	11.994,32	8,37
30	9/4/2018	1.993.875.500.980	166.355.822	11.985,60	(8,72)
31	11/4/2018	2.004.682.114.340	166.821.810	12.016,90	31,30
32	16/4/2018	2.021.256.712.746	167.781.274	12.046,97	30,07
33	18/4/2018	2.037.122.213.875	169.133.312	12.044,47	(2,50)
34	23/4/2018	2.051.130.588.217	170.211.121	12.050,50	6,03
35	25/4/2018	2.041.909.879.652	169.470.630	12.048,75	(1,75)
36	30/4/2018	2.043.032.567.084	169.555.698	12.049,33	0,58
37	2/5/2018	2.047.329.335.600	169.555.698	12.074,67	25,34
38	7/5/2018	2.059.421.070.367	170.612.527	12.070,74	(3,93)
39	9/5/2018	2.064.262.028.346	170.940.934	12.075,87	5,13
40	14/5/2018	2.108.369.717.792	174.484.886	12.083,39	7,52
41	16/5/2018	2.165.309.336.028	179.187.714	12.084,02	0,63
42	21/5/2018	2.204.303.263.456	182.073.240	12.106,68	22,66
43	23/5/2018	2.196.829.973.278	181.342.077	12.114,28	7,60
44	28/5/2018	2.207.218.229.365	182.245.871	12.111,21	(3,07)
45	30/5/2018	2.210.326.510.550	182.305.117	12.124,32	13,11
46	31/5/2018	2.221.112.438.907	183.299.752	12.117,37	(6,95)
47	4/6/2018	2.222.557.828.434	183.299.752	12.125,26	7,89
48	6/6/2018	2.240.979.738.258	184.785.651	12.127,45	2,19
49	11/6/2018	2.272.027.870.116	186.853.204	12.159,42	31,97

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài	Tăng (giảm)
				sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ quỹ VND
50	13/6/2018	2.320.619.757.131	190.978.549	12.151,20	(8,22)
51	18/6/2018	2.346.843.733.601	192.806.915	12.171,98	20,78
52	20/6/2018	2.385.662.438.189	196.022.183	12.170,36	(1,62)
53	25/6/2018	2.437.436.156.151	199.820.978	12.198,09	27,73
54	27/6/2018	2.515.326.308.043	206.207.111	12.198,05	(0,04)
55	30/6/2018	2.626.710.231.374	215.099.480	12.211,60	13,55
56	1/7/2018	2.627.147.018.751	215.099.480	12.213,63	2,03
57	2/7/2018	2.631.787.602.740	215.099.480	12.235,21	21,58
58	3/7/2018	2.693.177.281.894	220.239.642	12.228,39	(6,82)
59	4/7/2018	2.739.178.866.644	223.962.610	12.230,51	2,12
60	5/7/2018	2.765.479.378.122	226.183.538	12.226,70	(3,81)
61	8/7/2018	2.803.930.730.080	229.104.473	12.238,65	11,95
62	9/7/2018	2.823.670.693.369	230.854.240	12.231,40	(7,25)
63	10/7/2018	2.859.821.875.469	233.644.321	12.240,06	8,66
64	11/7/2018	2.916.625.405.053	238.227.469	12.243,02	2,96
65	12/7/2018	2.950.966.749.509	241.113.638	12.238,90	(4,12)
66	15/7/2018	2.958.427.994.280	241.724.537	12.238,84	(0,06)
67	16/7/2018	2.981.678.335.402	243.372.410	12.251,50	12,66
68	17/7/2018	3.004.629.076.146	245.250.258	12.251,27	(0,23)
69	18/7/2018	3.017.063.074.572	246.313.237	12.248,88	(2,39)
70	19/7/2018	3.033.593.324.554	246.813.441	12.291,03	42,15
71	22/7/2018	3.031.737.840.799	247.027.409	12.272,88	(18,15)
72	23/7/2018	3.046.361.120.193	247.497.455	12.308,65	35,77
73	24/7/2018	3.067.088.019.568	249.472.228	12.294,30	(14,35)
74	25/7/2018	3.084.143.416.044	251.009.648	12.286,95	(7,35)
75	26/7/2018	3.116.276.665.608	253.231.678	12.306,03	19,08
76	29/7/2018	3.151.301.748.186	255.854.235	12.316,78	10,75
77	30/7/2018	3.162.366.398.292	256.690.572	12.319,76	2,98
78	31/7/2018	3.180.507.477.110	258.343.341	12.311,16	(8,60)
79	1/8/2018	3.229.775.911.121	262.531.781	12.302,41	(8,75)
80	2/8/2018	3.256.618.766.898	264.486.755	12.312,97	10,56
81	5/8/2018	3.296.927.946.149	267.283.394	12.334,95	21,98
82	6/8/2018	3.306.799.877.967	268.331.652	12.323,55	(11,40)
83	7/8/2018	3.337.491.840.564	270.123.163	12.355,44	31,89
84	8/8/2018	3.355.914.621.289	271.957.613	12.339,84	(15,60)
85	9/8/2018	3.392.122.600.742	274.994.165	12.335,25	(4,59)
86	12/8/2018	3.409.039.223.644	276.487.028	12.329,83	(5,42)
87	13/8/2018	3.422.780.649.165	277.515.525	12.333,65	3,82
88	14/8/2018	3.420.461.343.505	277.017.479	12.347,45	13,80
89	15/8/2018	3.441.064.867.349	278.662.539	12.348,50	1,05
90	16/8/2018	3.455.090.286.226	279.208.027	12.374,60	26,10
91	19/8/2018	3.468.865.462.119	281.074.530	12.341,44	(33,16)
92	20/8/2018	3.471.123.043.893	280.969.451	12.354,09	12,65
93	21/8/2018	3.478.922.188.868	281.792.145	12.345,70	(8,39)
94	22/8/2018	3.494.816.442.439	282.839.943	12.356,16	10,46
95	23/8/2018	3.543.194.734.007	286.339.436	12.374,10	17,94

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài	Tăng (giảm)
				sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ quỹ VND
96	26/8/2018	3.566.445.724.950	288.124.697	12.378,13	4,03
97	27/8/2018	3.582.261.505.463	289.792.069	12.361,48	(16,65)
98	28/8/2018	3.609.282.944.141	291.889.464	12.365,23	3,75
99	29/8/2018	3.649.184.866.908	294.982.097	12.370,86	5,63
100	30/8/2018	3.671.125.803.106	296.181.550	12.394,84	23,98
101	31/8/2018	3.685.664.554.393	297.973.245	12.369,11	(25,73)
102	3/9/2018	3.687.956.720.987	297.973.245	12.376,80	7,69
103	4/9/2018	3.690.292.065.251	297.771.866	12.393,01	16,21
104	5/9/2018	3.719.744.489.396	300.304.282	12.386,58	(6,43)
105	6/9/2018	3.775.003.644.479	304.245.497	12.407,75	21,17
106	9/9/2018	3.831.796.176.398	308.867.278	12.405,96	(1,79)
107	10/9/2018	3.860.950.065.950	311.530.607	12.393,48	(12,48)
108	11/9/2018	3.896.076.701.016	313.667.803	12.421,02	27,54
109	12/9/2018	3.905.055.650.613	315.106.820	12.392,79	(28,23)
110	13/9/2018	3.936.044.501.547	316.492.370	12.436,45	43,66
111	16/9/2018	3.987.993.933.575	321.741.148	12.395,03	(41,42)
112	17/9/2018	4.013.767.999.916	322.749.017	12.436,18	41,15
113	18/9/2018	4.047.995.648.371	325.064.343	12.452,90	16,72
114	19/9/2018	4.077.067.484.711	327.742.832	12.439,83	(13,07)
115	20/9/2018	4.127.621.628.323	331.694.531	12.444,04	4,21
116	23/9/2018	4.150.546.930.305	334.387.548	12.412,38	(31,66)
117	24/9/2018	4.178.241.678.757	335.516.567	12.453,16	40,78
118	25/9/2018	4.200.146.893.711	337.780.858	12.434,53	(18,63)
119	26/9/2018	4.248.371.823.917	341.648.032	12.434,93	0,40
120	27/9/2018	4.266.414.933.280	342.026.993	12.473,91	38,98
121	30/9/2018	4.284.144.890.593	343.422.752	12.474,84	0,93
122	1/10/2018	4.309.452.574.317	345.665.653	12.467,11	(7,73)
123	2/10/2018	4.373.949.586.844	350.265.425	12.487,52	20,41
124	3/10/2018	4.416.894.015.764	353.990.056	12.477,45	(10,07)
125	4/10/2018	4.443.437.601.287	355.778.020	12.489,35	11,90
126	7/10/2018	4.476.606.950.740	358.186.121	12.497,99	8,64
127	8/10/2018	4.491.406.917.890	360.477.024	12.459,62	(38,37)
128	9/10/2018	4.538.918.181.564	363.411.689	12.489,74	30,12
129	10/10/2018	4.555.482.730.824	365.601.672	12.460,23	(29,51)
130	11/10/2018	4.583.964.492.277	367.495.856	12.473,51	13,28
131	14/10/2018	4.629.043.993.938	370.437.000	12.496,17	22,66
132	15/10/2018	4.682.772.962.803	374.340.866	12.509,38	13,21
133	16/10/2018	4.728.094.514.551	377.834.001	12.513,68	4,30
134	17/10/2018	4.738.496.171.340	378.948.392	12.504,33	(9,35)
135	18/10/2018	4.764.527.003.026	381.026.620	12.504,44	0,11
136	21/10/2018	4.795.711.871.572	383.311.299	12.511,27	6,83
137	22/10/2018	4.835.831.027.671	386.106.807	12.524,59	13,32
138	23/10/2018	4.845.080.672.726	387.127.389	12.515,46	(9,13)
139	24/10/2018	4.870.203.474.335	388.923.433	12.522,26	6,80
140	25/10/2018	4.902.701.042.707	391.343.966	12.527,85	5,59
141	28/10/2018	4.969.610.860.438	396.940.521	12.519,78	(8,07)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng (giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ quỹ VND
142	29/10/2018	4.992.808.223.339	398.459.595	12.530,27	10,49
143	30/10/2018	5.021.134.462.863	400.764.981	12.528,87	(1,40)
144	31/10/2018	5.053.483.378.078	403.381.611	12.527,79	(1,08)
145	1/11/2018	5.072.838.848.415	404.812.425	12.531,33	3,54
146	4/11/2018	5.100.181.513.689	406.838.831	12.536,12	4,79
147	5/11/2018	5.118.759.722.710	408.385.039	12.534,15	(1,97)
148	6/11/2018	5.179.321.954.507	413.021.747	12.540,07	5,92
149	7/11/2018	5.276.078.522.579	420.774.579	12.538,96	(1,11)
150	8/11/2018	5.324.342.565.017	424.669.559	12.537,61	(1,35)
151	11/11/2018	5.380.327.624.728	428.677.995	12.550,97	13,36
152	12/11/2018	5.397.885.595.679	430.081.130	12.550,85	(0,12)
153	13/11/2018	5.430.081.844.539	432.637.071	12.551,12	0,27
154	14/11/2018	5.464.935.950.236	434.872.740	12.566,74	15,62
155	15/11/2018	5.514.782.410.728	439.021.864	12.561,52	(5,22)
156	18/11/2018	5.553.756.210.938	441.840.680	12.569,59	8,07
157	19/11/2018	5.589.601.073.199	444.282.412	12.581,18	11,59
158	20/11/2018	5.616.698.730.408	446.293.034	12.585,22	4,04
159	21/11/2018	5.609.520.810.119	445.692.509	12.586,07	0,85
160	22/11/2018	5.623.583.384.534	446.737.772	12.588,10	2,03
161	25/11/2018	5.652.026.374.996	449.031.850	12.587,13	(0,97)
162	26/11/2018	5.663.466.002.830	449.806.389	12.590,89	3,76
163	27/11/2018	5.725.201.788.600	454.698.186	12.591,21	0,32
164	28/11/2018	5.793.331.468.992	459.647.032	12.603,87	12,66
165	29/11/2018	5.821.893.451.170	461.811.609	12.606,64	2,77
166	30/11/2018	5.885.000.510.066	466.959.749	12.602,80	(3,84)
167	2/12/2018	5.887.321.513.277	466.959.749	12.607,77	4,97
168	3/12/2018	5.912.005.540.007	468.882.423	12.608,71	0,94
169	4/12/2018	5.957.182.446.825	471.811.187	12.626,20	17,49
170	5/12/2018	5.969.859.038.739	473.149.825	12.617,26	(8,94)
171	6/12/2018	6.012.249.299.423	475.949.383	12.632,11	14,85
172	9/12/2018	6.050.417.359.169	479.269.143	12.624,25	(7,86)
173	10/12/2018	6.091.210.253.837	482.552.682	12.622,89	(1,36)
174	11/12/2018	6.124.221.129.321	484.717.926	12.634,60	11,71
175	12/12/2018	6.152.123.487.956	487.259.513	12.625,96	(8,64)
176	13/12/2018	6.217.221.658.198	490.852.740	12.666,16	40,20
177	16/12/2018	6.251.803.916.557	493.994.532	12.655,61	(10,55)
178	17/12/2018	6.291.590.150.837	496.177.763	12.680,11	24,50
179	18/12/2018	6.316.888.052.861	498.276.138	12.677,48	(2,63)
180	19/12/2018	6.330.587.921.733	499.179.997	12.681,97	4,49
181	20/12/2018	6.392.073.291.794	503.671.153	12.690,96	8,99
182	23/12/2018	6.451.991.871.641	508.075.315	12.698,88	7,92
183	24/12/2018	6.490.550.564.947	511.464.084	12.690,13	(8,75)
184	25/12/2018	6.523.262.919.526	513.645.099	12.699,94	9,81
185	26/12/2018	6.535.900.394.330	514.913.956	12.693,18	(6,76)
186	27/12/2018	6.581.216.397.166	517.160.535	12.725,67	32,49
187	31/12/2018	6.622.464.824.048	519.853.783	12.739,09	13,42

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm:	3.747.455.933.952
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm:	
▶ Mức cao nhất trong năm (VND)	47,06
▶ Mức thấp nhất trong năm (VND)	0,04

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	<u>519.853.783,13</u>	<u>165.696.397,50</u>

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

19.1 Các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2018 VND</i>	<i>Năm 2017 VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Phí dịch vụ quản lý	49.173.847.244	24.076.056.586
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	Phí môi giới	214.407.284	85.566.127

Phí dịch vụ quản lý là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

Số dư trọng yếu với bên liên quan như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả phí quản lý Phải trả cho các Công ty Quản lý Quỹ về mua bán Chứng chỉ Quỹ	7.990.809.478	2.526.178.828
			1.079.984.949	197.681.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2018 VND</i>	<i>Năm 2017 VND</i>
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Phí dịch vụ giám sát	1.308.716.142	882.788.740
		Phí dịch vụ lưu ký	1.477.743.198	497.087.173
		Phí dịch vụ giao dịch	88.850.000	36.000.000
		Phí dịch vụ quản trị Quỹ	1.474.745.350	706.230.992

Số dư trọng yếu tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng	164.272.407.345	71.690.652.737
		Phí dịch vụ lưu ký phải trả	266.360.317	50.523.576
		Phí dịch vụ giám sát phải trả	175.797.809	92.626.556
		Phí dịch vụ quản trị quỹ phải trả	234.397.079	74.101.245

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu có kế hoạch đăng ký niêm yết, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến các khoản đầu tư vào trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quỹ có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá trái phiếu

Các trái phiếu do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại trái phiếu Quỹ nắm giữ là trái phiếu của các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam niêm yết hoặc được Chính phủ bảo lãnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Phải trả về mua các khoản đầu tư	- 5.545.120.111	-	-	-	-	5.545.120.111
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ	- 1.079.984.949	-	-	-	-	1.079.984.949
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	- 316.790.574	-	-	-	-	316.790.574
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	- 12.396.899.375	-	-	-	-	12.396.899.375
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	- 13.269.336.928	-	-	-	-	13.269.336.928
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	- 8.692.914.683	-	-	-	-	8.692.914.683
Chi phí phải trả	- 235.000.000	-	-	-	-	235.000.000
Phải trả, phải nộp khác	- 32.312.500	-	-	-	-	32.312.500
	41.568.359.120					41.568.359.120
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Phải trả về mua các khoản đầu tư	- 9.998.599.565	-	-	-	-	9.998.599.565
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	- 197.681.520	-	-	-	-	197.681.520
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	- 278.098.586	-	-	-	-	278.098.586
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	- 4.197.110.215	-	-	-	-	4.197.110.215
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	- 2.780.180.205	-	-	-	-	2.780.180.205
Phải trả khác	- 241.194.445	-	-	-	-	241.194.445
	- 17.692.864.536					- 17.692.864.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ phí dịch vụ quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	1,31%	1,46%
2	Tỷ lệ phí dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS và VSD/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,08%	0,09%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,04%	0,05%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán(nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,00%	0,00%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,02%	0,01%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	1,46%	1,62%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	136,66%	141,14%
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu năm Tổng giá trị Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (VND)	1.656.963.975.000	653.258.017.000
	Tổng số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (chứng chỉ quỹ)	165.696.397,50	65.325.801,70
2	Thay đổi quy mô quỹ trong năm Số lượng Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm trong năm (Chứng chỉ Quỹ)	533.702.660,02	186.579.460,00
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)	5.337.026.600.200	1.865.794.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
	Số lượng Chứng chỉ Quỹ mua lại trong năm (Chứng chỉ Quỹ)	(179.545.274,39)	(86.208.864,20)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của Nhà Đầu tư (theo mệnh giá)	(1.795.452.743.900)	(862.088.642.000)
3	Quy mô quỹ cuối năm		
	Tổng giá trị Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm theo mệnh giá (VND)	5.198.537.831.300	1.656.963.975.000
	Tổng số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm (Chứng chỉ Quỹ)	519.853.783,13	165.696.397,50
4	Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối năm	0,00%	0,00%
5	Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ của 10 Nhà Đầu tư lớn nhất cuối năm	5,90%	11,66%
6	Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư nước ngoài cuối năm	0,01%	0,01%
7	Số Nhà Đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm, kể cả giao dịch ký danh	6.115	1.744
8	Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ cuối năm (VND)	12.739,09	11.790,89



22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Quỹ và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính.

Người lập:

Ông Trần Lê Huy
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2019